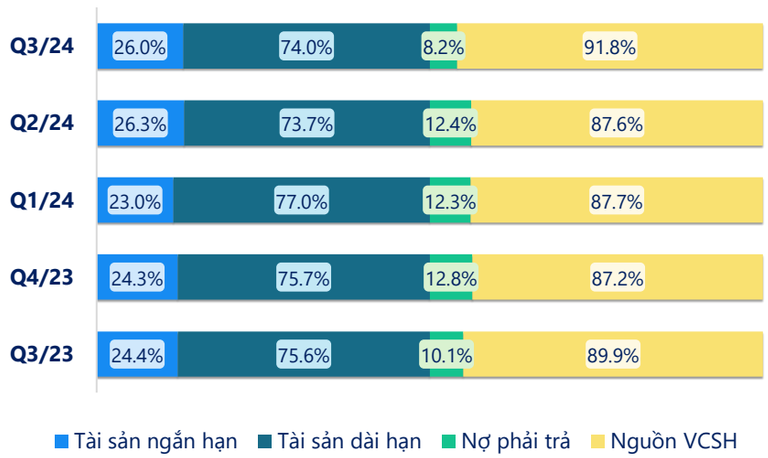
FireAnt

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	39,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,975
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,926
SL cổ phiếu LH	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,710
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,477
P/E	14.9
EPS	2,611

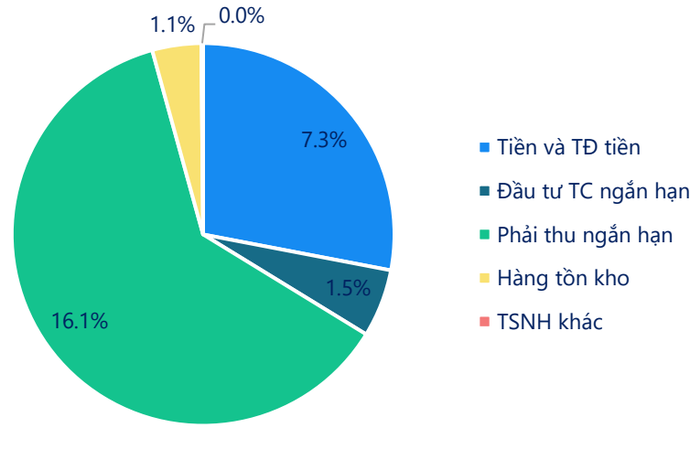
	YTD	1T	3T	6T
TBC	10.6%	0.1%	-7.1%	7.5%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



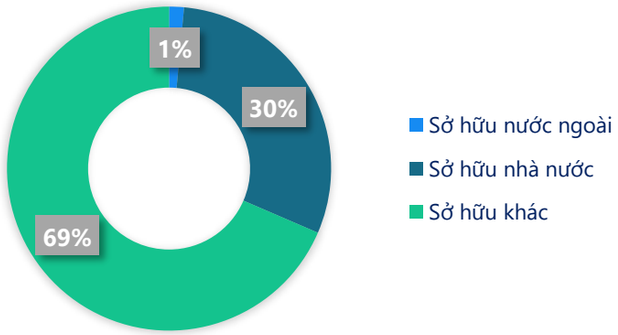
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



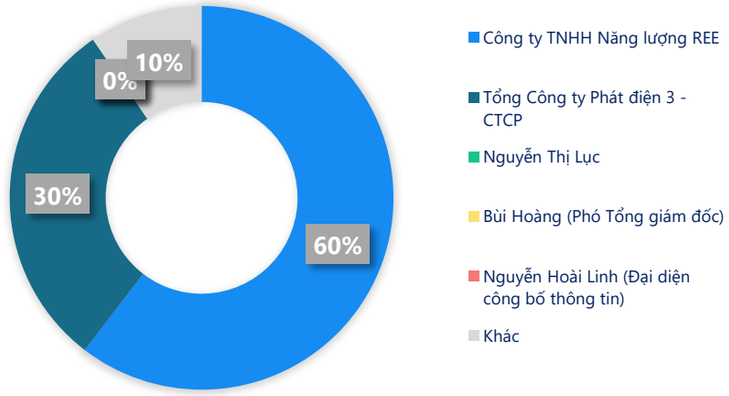
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



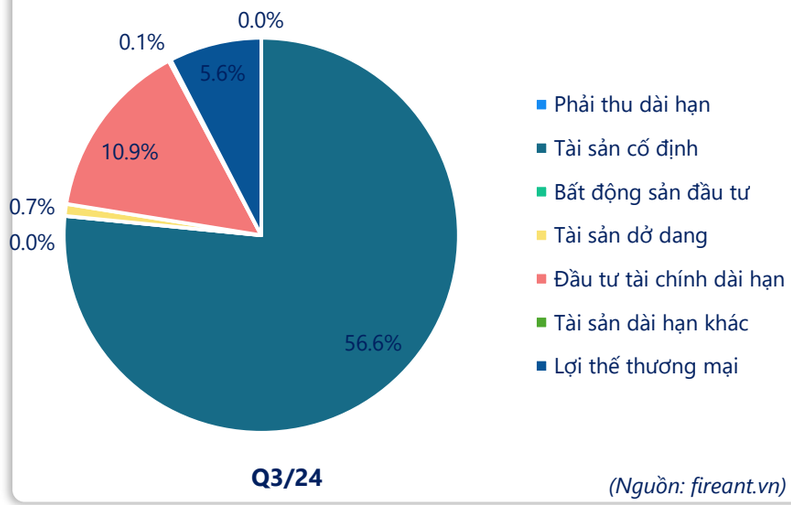
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

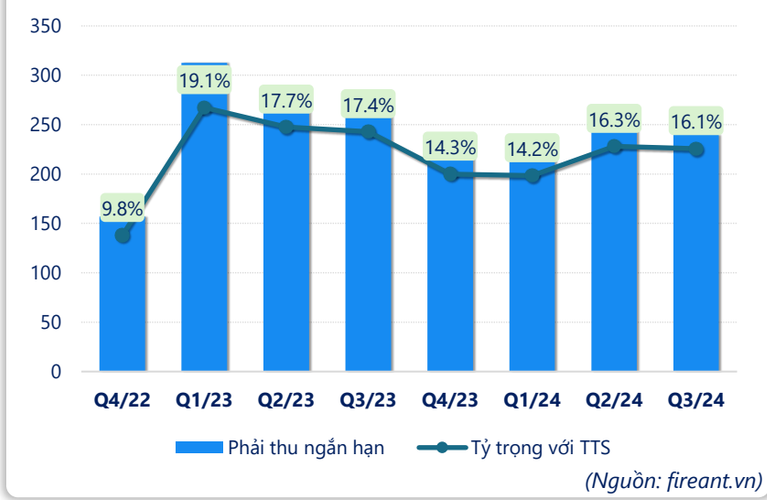
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



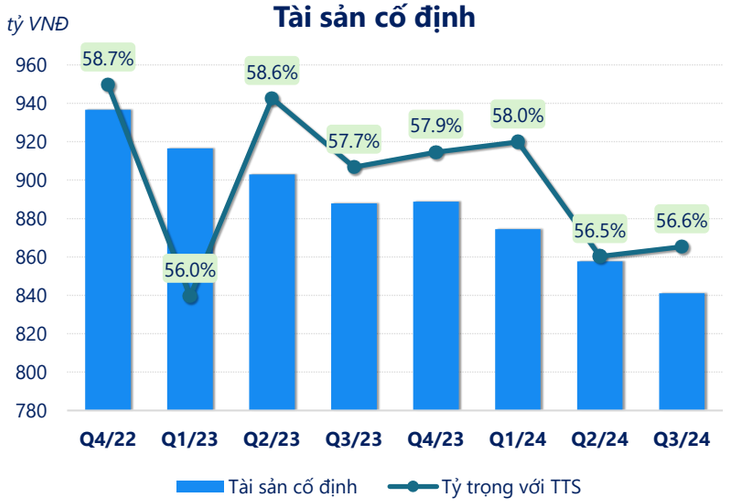
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



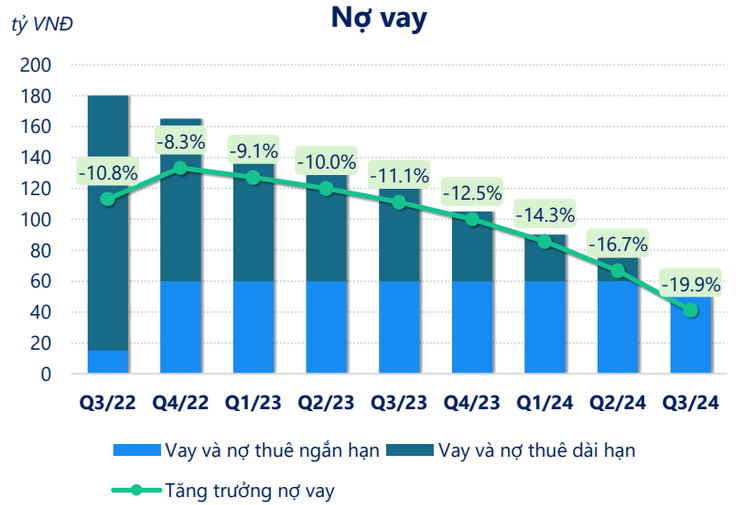
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



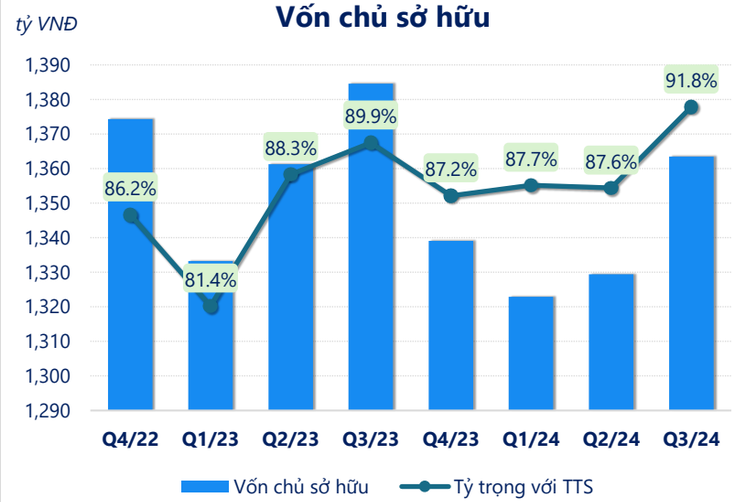
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

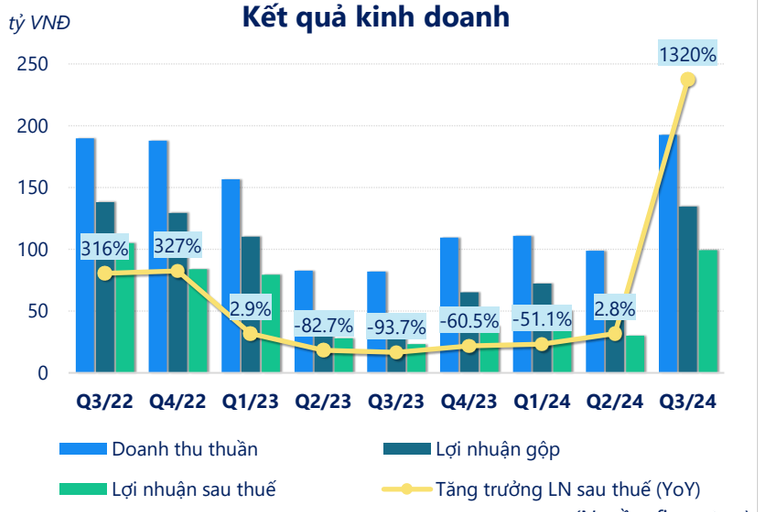


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

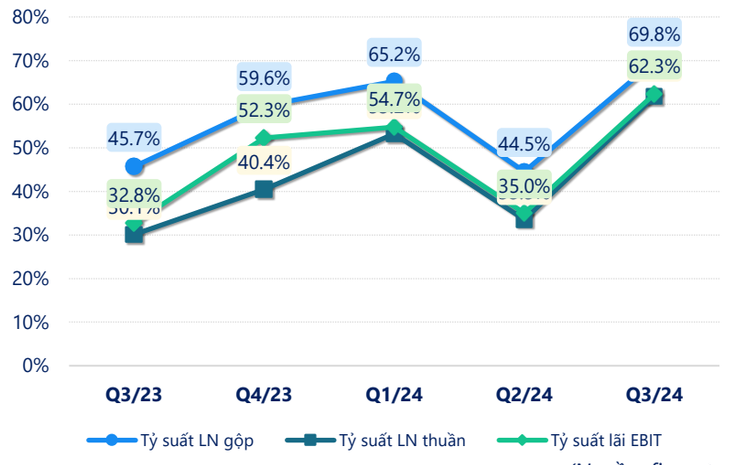
CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

Kết quả kinh doanh



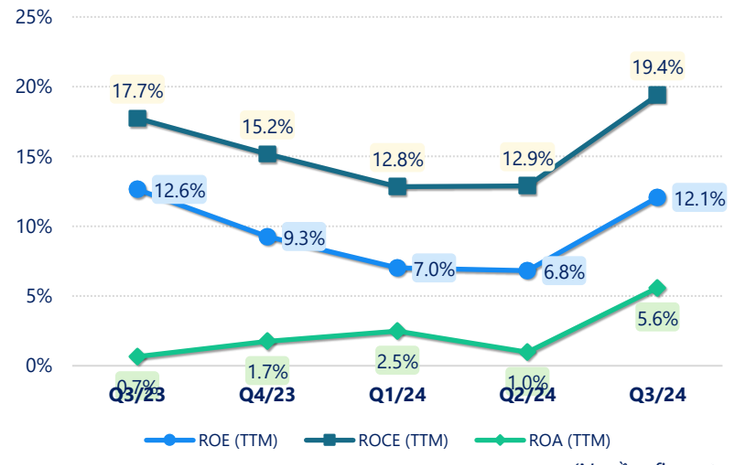
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



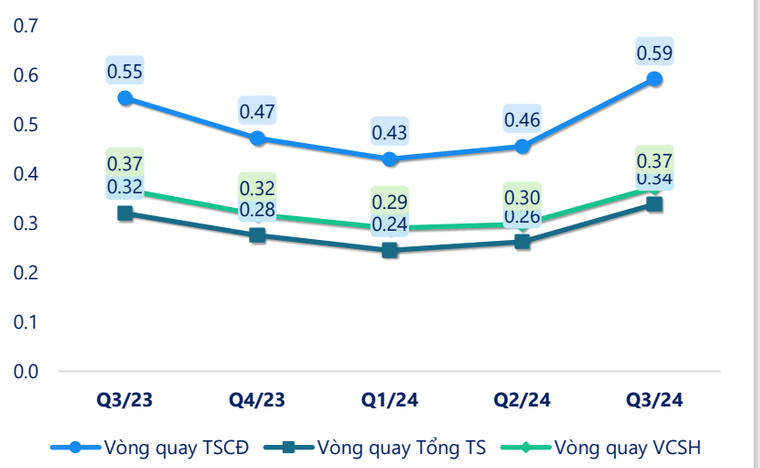
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



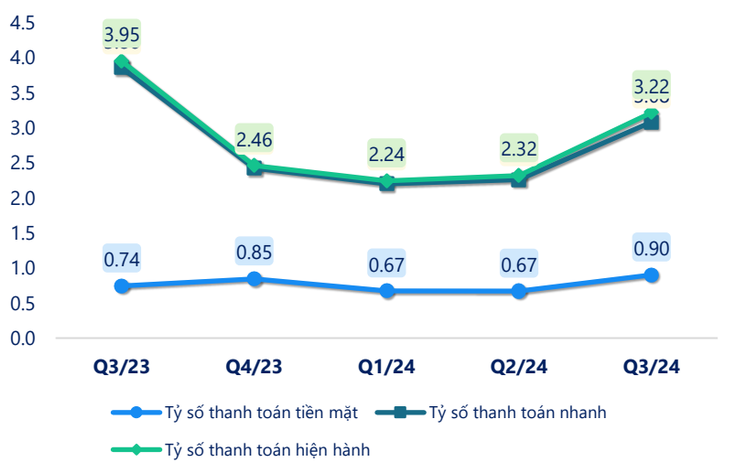
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



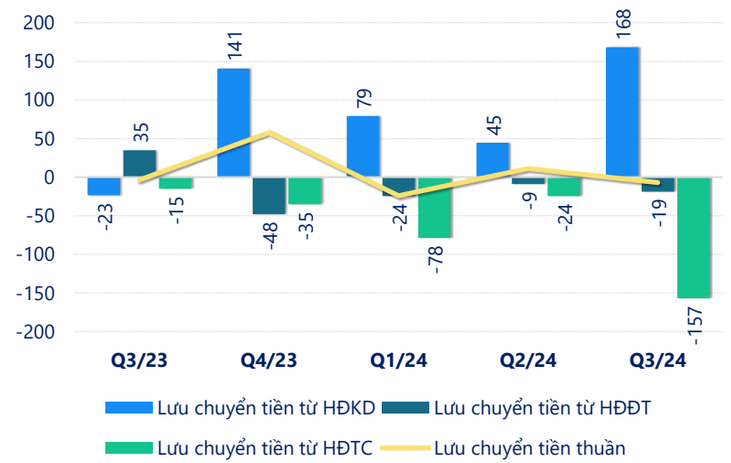
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,485**	**1,536**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	387	374	3.5%
Tiền và tương đương tiền	108	128	-15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.2	10.0	122%
Phải thu ngắn hạn	240	219	9.2%
Hàng tồn kho	16.0	5.53	190%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	10.4	-94.5%
Tài sản dài hạn	**1,098**	**1,162**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	841	889	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	11.6	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	161	163	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**2.00**	**2.88**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	83.3	95.6	-12.9%
Nợ phải trả	122	197	-38.2%
Nợ ngắn hạn	**120**	**152**	**-20.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.86	4.29	130%
Nợ dài hạn	1.49	45.0	-96.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.10	45.0	-99.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,363**	**1,339**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,363**	**1,339**	**1.8%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	82.0	109	111	98.8	193
Giá vốn hàng bán	44.6	44.2	38.6	54.8	58.2
Lợi nhuận gộp	37.5	65.3	72.3	44.0	135
Doanh thu HĐTC	2.72	2.79	2.71	4.15	1.31
Chi phí TC	2.23	1.97	1.69	1.43	1.17
Chi phí lãi vay	2.23	12.8	1.69	1.42	0.97
LN trong công ty LKLD	-0.30	-1.43	-0.29	-0.12	-0.21
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.0	20.4	14.0	13.5	15.4
LN thuần từ HĐKD	24.7	44.2	59.0	33.1	119
Lợi nhuận khác	-0.02	0.12	0.03	0.03	0.07
LN trước thuế	24.7	44.4	59.0	33.1	119
Lợi nhuận sau thuế	23.3	38.0	50.3	30.2	99.3
LNST của CĐ cty mẹ	10.5	27.3	39.2	14.8	84.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.4	141	78.9	44.6	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.8	-48.0	-24.5	-8.97	-18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	-34.9	-78.5	-24.5	-157
Tiền đầu kỳ	74.2	70.7	128	104	115
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.57**	**57.6**	**-24.0**	**11.1**	**-7.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.7	128	104	115	108

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic